

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND
ngày 22 tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ
công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn
tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của
HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự
nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 240/TTr-SNN&PTNT ngày 09/10/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025 và ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định này.

Điều 2. Giải pháp thực hiện

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các chủ rừng trên địa bàn tỉnh tổ chức rà soát diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện chưa thực hiện theo các chương trình, dự án để đưa vào bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng. Căn cứ Kế hoạch triển khai trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể theo giai đoạn và hằng năm để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Lập hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng và nghiệm thu, thanh quyết toán theo đúng quy định.

4. Các địa phương, đơn vị căn cứ khối lượng đã thực hiện, xây dựng dự toán bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí ngay từ đầu năm để triển khai thực hiện.

5. Từ năm 2024, các địa phương, đơn vị rà soát đưa toàn bộ diện tích bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện vào thực hiện các chương trình, dự án của Trung ương và được UBND tỉnh hỗ trợ đơn giá để đạt mức 600.000 đồng/ha/năm.

6. Trong quá trình thực hiện, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh phân bổ được điều chỉnh tương ứng khi diện tích và đơn giá bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng theo các chương trình dự án của Trung ương có sự thay đổi, nhưng không vượt tổng kinh phí quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh. Trường hợp tăng thêm diện tích rừng tự nhiên ngoài các lưu vực thủy điện dẫn đến tăng kinh phí vượt quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh kinh phí đảm bảo thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện; tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chuyên môn của tỉnh tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí hằng năm hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025 từ nguồn sự nghiệp ngân sách tỉnh (riêng năm 2023 thực hiện từ tháng 10 năm 2023).

3. Các Sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TTTU, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PT-TH Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Các CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Quyết định của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023- 2025

(Ban hành kèm Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa Quyết định của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023- 2025.

2. Yêu cầu

Các đơn vị triển khai thực hiện đúng phạm vi, đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ tại Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh và theo đúng nội dung, tiến độ tại Kế hoạch này.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ đơn giá bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng:

- Đối với diện tích rừng tự nhiên đang thực hiện theo các chương trình, dự án của trung ương có đơn giá thấp hơn 600.000 đồng/ha/năm: Hỗ trợ đơn giá để đạt mức 600.000 đồng/ha/năm.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên chưa triển khai theo các chương trình, dự án của trung ương: Hỗ trợ 600.000 đồng/ha/năm.

b) Hỗ trợ kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu, quyết toán đối với diện tích rừng tự nhiên đang thực hiện khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng theo Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và diện tích rừng tự nhiên chưa triển khai theo các chương trình, dự án của trung ương: Mức hỗ trợ bằng 07% trên tổng kinh phí hỗ trợ của tỉnh đối với diện tích nêu trên.

c) Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên chưa thực hiện theo các chương trình, dự án của trung ương: Mức hỗ trợ 50.000 đồng/ha.

2. Diện tích thực hiện

Tổng diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện đề nghị hỗ trợ kinh phí để bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng là 132.925,7 ha, gồm:

a) Diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện đang thực hiện các chương trình, dự án là 123.569,52 ha, trong đó:

- Diện tích rừng đặc dụng thuộc lâm phận Ban quản lý Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi và Vườn Quốc gia Sông Thanh đang thực hiện bảo vệ rừng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg là 33.598,83 ha.

- Diện tích đang triển khai khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng theo Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN là 51.238,6 ha.

- Diện tích đang thực hiện khoán bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững là 37.630,78 ha.

- Diện tích đang thực hiện khoán bảo vệ rừng theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững là 1.101,31 ha.

b) Diện tích rừng tự nhiên chưa triển khai thực hiện theo các chương trình, dự án là 9.356,18 ha.

Cụ thể theo từng huyện như sau:

TT	Huyện/Đơn vị thực hiện	Tổng diện tích được hỗ trợ kinh phí (ha)	Diện tích đang triển khai theo các Chương trình dự án (ha)	Trong đó:		Diện tích rừng tự nhiên chưa thực hiện theo các chương trình, dự án (ha)
				Chương trình phát triển LNBV	Tiểu dự án 1, Dự án 3, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	
1	Huyện Bắc Trà My	7.736,01	6.160,79	160,00	6.000,79	1.575,22
-	UBND xã quản lý	7.736,01	6.160,79	160,00	6.000,79	1.575,22
2	Huyện Đông Giang	4.449,23	4.449,23	167,99	4.281,24	0,00
-	UBND xã quản lý	457,18	457,18		457,18	0,00
-	BQL RPH huyện Đông Giang	3.992,05	3.992,05	167,99	3.824,06	0,00
3	Huyện Đại Lộc	13.634,72	11.380,24	11.380,24	0,00	2.254,48
-	UBND xã quản lý	13.634,72	11.380,24	11.380,24		2.254,48
4	Huyện Duy Xuyên	4.428,92	3.932,46	3.932,46	0,00	496,46
-	UBND xã quản lý	4.428,92	3.932,46	3.932,46		496,46
5	Huyện Hội An	1.101,31	1.101,31	1.101,31		0,00
-	UBND xã quản lý	1.101,31	1.101,31	1.101,31		0,00
6	Huyện Hiệp Đức	8.483,90	7.494,27	3.167,97	4.326,30	989,63
-	UBND xã quản lý	8.483,90	7.494,27	3.167,97	4.326,30	989,63

7	Huyện Nam Giang	40.760,75	40.708,65	19.126,03	21.582,62	52,10
-	UBND xã quản lý	14.320,26	14.268,16		14.268,16	52,10
-	Vườn Quốc gia Sông Thanh	19.126,03	19.126,03	19.126,03		0,00
-	BQL RPH Huyện Nam Giang	66,74	66,74		66,74	0,00
-	Cộng đồng dân cư thôn (BCC xã Cà Dy và KFW10 Thị trấn Thành Mỹ)	7.247,72	7.247,72		7.247,72	0,00
8	Huyện Nông Sơn	20.042,10	18.101,72	18.101,72	0,00	1.940,38
-	UBND xã quản lý	10.471,38	8.531,00	8.531,00		1.940,38
-	BQL KBT loài và sinh cảnh Voi	9.570,72	9.570,72	9.570,72		0,00
9	Huyện Núi Thành	588,00	588,00	588,00	0,00	0,00
-	UBND xã quản lý	588,00	588,00	588,00		0,00
10	Huyện Nam Trà My	1.081,87	1.081,87	0,00	1.081,87	0,00
-	UBND xã quản lý	1.081,87	1.081,87		1.081,87	0,00
11	Huyện Phú Ninh	375,19	375,19	375,19	0,00	0,00
-	UBND xã quản lý	338,00	338,00	338,00		
-	BQL RPH Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	37,19	37,19	37,19		0,00
12	Huyện Phước Sơn	26.246,56	24.926,56	10.960,78	13.965,78	1.320,00
-	UBND xã quản lý	18.271,72	18.271,72	4.305,94	13.965,78	
-	Vườn Quốc gia Sông Thanh	4.902,08	4.902,08	4.902,08		0,00
-	Cộng đồng dân cư thôn (Dự án KFW10 Phước Hiệp, Phước Xuân)	3.072,76	1.752,76	1.752,76		1.320,00
13	Huyện Quế Sơn	1.514,10	1.431,08	1.431,08	0,00	83,02
-	Chương trình phát triển LNBV	1.514,10	1.431,08	1.431,08		83,02
14	Huyện Thăng Bình	833,04	188,15	188,15	0,00	644,89
-	Chương trình phát triển LNBV	833,04	188,15	188,15		644,89
15	Huyện Tiên Phước	1.650,00	1.650,00	1.650,00	0,00	0,00
-	Chương trình phát triển LNBV	1.650,00	1.650,00	1.650,00		0,00
Tổng cộng		132.925,70	123.569,52	72.330,92	51.238,60	9.356,18

3. Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng

a) Rà soát diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện chưa thực hiện theo các chương trình, dự án để đưa vào bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng.

- UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm hỗ trợ UBND xã, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong việc xác định diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện chưa thực hiện theo các chương trình dự án để lập hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng; Các Ban quản lý rừng phối hợp với Hạt Kiểm lâm rà soát diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện chưa thực hiện theo các chương trình dự án để lập hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng thuộc lâm phận quản lý.

- Tiến độ thực hiện hoàn thành chậm nhất trong tháng 11/2023.

b) Hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng

- Đối với các diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện thực hiện bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng theo các chương trình, dự án: Hồ sơ, thủ tục thực hiện theo các chương trình, dự án và làm cơ sở để giao kế hoạch vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh và thanh quyết toán.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện nhưng chưa tổ chức bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng theo các chương trình, dự án (chưa có hồ sơ): Các chủ rừng, UBND cấp xã rà soát, lập hồ sơ mới trình UBND cấp huyện phê duyệt (đối với các chủ rừng thuộc UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT thì trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt) và làm cơ sở để giao kế hoạch vốn, kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Tỉnh, trong đó:

+ Đối với rừng thuộc các Ban quản lý rừng thì hồ sơ khoán, bảo vệ rừng đảm bảo các nội dung sau: (i) Đơn đề nghị nhận khoán bảo vệ rừng của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của UBND xã (nếu giao khoán bảo vệ rừng; đối với rừng giao cho cộng đồng, hộ gia đình thì đại diện ký đơn); (ii) Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế và dự toán; (iii) Thuyết minh thiết kế và dự toán; (iv) Biên bản kiểm tra hiện trường khu vực đưa vào bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng được các ngành chức năng huyện (Ban quản lý rừng, Phòng Nông nghiệp, Hạt Kiểm lâm, UBND xã) xác định hiện trạng là rừng tự nhiên; (v) Bản đồ thiết kế khu vực rừng tự nhiên đưa vào bảo vệ rừng.

+ Đối với rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã quản lý và rừng đã được giao cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân theo các chương trình dự án BCC, KFW10, KFW6 thì hồ sơ gồm có: (i) Đơn đề nghị nhận bảo vệ rừng hoặc nhận khoán bảo vệ rừng của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của UBND xã (đối với rừng giao cho cộng đồng, hộ gia đình thì đại diện); (ii) Quyết định giao đất, giao rừng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu rừng được giao cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân); (iii) Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế và dự toán; (iv) Thuyết minh thiết kế và dự toán; (v) Biên bản kiểm tra hiện trường khu vực đưa vào bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng được các ngành chức năng huyện (Phòng Nông nghiệp, Hạt Kiểm lâm, UBND xã) xác định hiện trạng là rừng tự nhiên; (vi) Bản đồ thiết kế khu vực rừng tự nhiên đưa vào bảo vệ rừng.

(Đính kèm phụ lục các mẫu gồm: Đơn đề nghị nhận bảo vệ rừng; đơn đề nghị nhận khoán bảo vệ rừng; Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán; Thuyết minh thiết kế và dự toán)

c) Triển khai bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng

- Hằng năm, các chủ rừng, UBND cấp xã căn cứ diện tích rừng được giao quản lý xây dựng và phê duyệt kế hoạch bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn quản lý.

- Hình thức, trách nhiệm bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng:

+ Các chủ rừng, UBND cấp xã căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và đối tượng quy định bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng của các chương trình, dự án mà lựa chọn mô hình tổ chức bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng phù hợp, hiệu quả. Đặc biệt đối với diện tích rừng tự nhiên phân tán, nhỏ lẻ, gần khu dân cư, nguy cơ xâm hại cao do UBND xã quản lý thì cần phải lựa chọn mô hình, phương thức quản lý phù hợp nhất nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả và hạn chế tối đa tình trạng xâm lấn rừng. Trong đó, căn cứ Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng có thể lựa chọn mô hình thành lập Tổ đội quản chúng bảo vệ rừng để tổ chức thực hiện hiệu quả.

+ Các chủ rừng tổ chức thực hiện khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng trong phạm vi rừng được giao quản lý.

+ UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

+ Đối với cộng đồng dân cư thôn, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng thì thực hiện trách nhiệm theo hợp đồng khoán và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Căn cứ khối lượng, kinh phí hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các địa phương, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện và nghiệm thu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản quy định có liên quan.

d) Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện

- Các chủ rừng chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng trong phạm vi diện tích được giao quản lý. Phát hiện, lập hồ sơ ban đầu và chuyển cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định. Trường hợp để xảy ra tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật và các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp mà trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình không có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để thì chủ rừng phải chịu xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Hạt Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, phương án phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng; chỉ đạo công chức Kiểm lâm làm việc tại địa bàn tham mưu giúp Chủ tịch UBND xã triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng; phối hợp với chủ rừng, UBND xã tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng.

- UBND cấp xã chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể xã và công chức Kiểm lâm làm việc tại địa bàn thường xuyên theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; kịp thời xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị Hạt Kiểm lâm xử lý.

e) Về cơ chế tài chính

- Đối với kinh phí hỗ trợ thực hiện năm 2023: Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ khối lượng đăng ký thực hiện theo các chương trình, dự án của các địa phương, đơn vị đã được UBND tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023, Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 và diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện theo kết quả phê duyệt, công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam) lập dự toán trình Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với kinh phí hỗ trợ cho năm 2024, năm 2025: Các địa phương, đơn vị căn cứ khối lượng đã thực hiện xây dựng dự toán bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp trình Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí ngay từ đầu năm để triển khai thực hiện hành.

- Đối với nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh bổ sung: Chủ rừng là Ban quản lý rừng, UBND cấp xã chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thực hiện thanh, quyết toán theo từng nội dung chi được các chương trình, dự án quy định và theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trên cơ sở kinh phí bổ sung của tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện phân bổ kinh phí về cho các chủ rừng, đơn vị để có cơ sở triển khai thực hiện.

f) Từ năm 2024, trên cơ sở hồ sơ khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng đã được lập năm 2023, các chủ rừng, UBND cấp xã rà soát đưa toàn bộ diện tích bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện vào thực hiện theo các chương trình, dự án của trung ương và được UBND tỉnh hỗ trợ đơn giá để đạt mức 600.000 đồng/ha/năm.

g) Trong quá trình thực hiện, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh phân bổ được điều chỉnh tương ứng khi diện tích và đơn giá bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng theo các chương trình dự án của trung ương có sự thay đổi, nhưng không vượt tổng kinh phí quy định tại Điều 5, Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh. Trường hợp tăng thêm diện tích rừng tự nhiên ngoài các lưu vực thủy điện dẫn đến tăng kinh phí vượt quy định tại Điều 5, Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh kinh phí đảm bảo thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện; tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

a) Phê duyệt hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng đối với các chủ rừng thuộc UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện nhưng chưa tổ chức bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng theo các chương trình, dự án).

b) Quyết toán kinh phí quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

c) Hằng năm, tổng hợp khối lượng, nhu cầu kinh phí thực hiện của các đơn vị, địa phương gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí ngay từ đầu năm.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện của các đơn vị trên địa bàn tỉnh; định kỳ hằng năm tổng hợp và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

e) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm hằng năm thực hiện việc rà soát, theo dõi biến động diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện để tổ chức quản lý, bảo vệ.

f) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quá trình sử dụng kinh phí của các địa phương, đơn vị.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cùng với thời điểm giao dự toán Ngân sách hằng năm cho các địa phương, đơn vị để triển khai thực hiện.

b) Quyết toán kinh phí quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên của các đơn vị thuộc tỉnh và tổng hợp quyết toán kinh phí quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quá trình sử dụng kinh phí của các địa phương, đơn vị.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm hỗ trợ UBND xã, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân rà soát diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện chưa thực hiện theo các chương trình, dự án do UBND xã quản lý trên địa bàn toàn huyện và lập hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng trình UBND cấp huyện phê duyệt.

b) Chỉ đạo các chủ rừng, UBND cấp xã:

- Xây dựng Kế hoạch kinh phí bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng cùng với thời điểm lập, xây dựng dự toán Ngân sách Nhà nước hằng năm, tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và PTNT trình Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí ngay từ đầu năm.

- Xây dựng và phê duyệt Kế hoạch bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng để tổ chức thực hiện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân và lực lượng bảo vệ rừng trên địa bàn.

- Nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã, cộng đồng dân cư thôn được giao rừng hợp tác, liên kết với Ban quản lý rừng trên địa bàn huyện (nếu có) để tổ chức quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích rừng tự nhiên do UBND xã, cộng đồng dân cư thôn quản lý.

d) Phân bổ, quyết toán kinh phí thực hiện của các đơn vị chủ rừng trực thuộc huyện và UBND cấp xã theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo kết quả, những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, tổng hợp.

4. Các Ban quản lý rừng

a) Phối hợp với Hạt Kiểm lâm rà soát diện tích rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện chưa thực hiện theo các chương trình, dự án do UBND xã quản lý trên địa bàn toàn huyện và lập hồ sơ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Ban quản lý rừng trực thuộc UBND huyện thì trình UBND cấp huyện phê duyệt; Ban quản lý rừng trực thuộc UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT thì giao Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt).

b) Xây dựng Kế hoạch kinh phí bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng cùng với thời điểm lập, xây dựng dự toán Ngân sách Nhà nước hằng năm gửi đơn vị chủ quản để đề xuất bố trí kinh phí triển khai thực hiện (Vườn Quốc gia Sông Thanh gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT).

d) Hợp tác, liên kết với UBND cấp xã, cộng đồng dân cư thôn theo chỉ đạo của UBND huyện (nếu có) để tổ chức khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng trên diện tích thuộc UBND xã, cộng đồng dân cư quản lý.

e) Tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành đối với diện tích thuộc lâm phận quản lý.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025. Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ngành, địa phương, chủ rừng và đơn vị liên quan phản ánh về UBND tỉnh để xem xét giải quyết./.

Phụ lục

(Đính kèm theo Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023- 2025)

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬN BẢO VỆ RỪNG

Kính gửi: UBND xã.....

1. Họ và tên người đề nghị nhận bảo vệ rừng:,
 năm sinh:, CMND/CCCD:, ngày
 cấp Nơi cấp.....
2. Đại diện cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình¹:
3. Địa chỉ thường trú:
4. Dân tộc:
5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:
6. Địa điểm đề nghị được bảo vệ rừng: Thuộc lô, khoảnh, tiểu
 khu, xã, huyện
7. Diện tích đề nghị nhận bảo vệ rừng (ha):
8. Cam kết: Thực hiện đúng các quy định về bảo vệ rừng.

Xác nhận của UBND xã

....., ngày.... tháng....năm.....

Người đề nghị nhận bảo vệ rừng

(Ký và ghi rõ họ, tên)

¹ Trường hợp rừng giao cho cộng đồng, hộ gia đình thì ghi tên cộng đồng hoặc hộ gia đình. Nếu rừng giao cá nhân thì để trống.

Mẫu 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG

Kính gửi: UBND xã.....

1. Họ và tên người đề nghị nhận khoán bảo vệ rừng:,
 năm sinh:, CMND/CCCD:, ngày cấp
 Nơi cấp.....
2. Đại diện cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình²:
3. Địa chỉ thường trú:
4. Dân tộc:
5. Địa điểm đề nghị được nhận khoán bảo vệ rừng: Thuộc lô, khoảnh
, tiểu khu, xã, huyện
6. Diện tích đề nghị nhận khoán bảo vệ rừng (ha):
7. Cam kết: Thực hiện đúng các quy định về bảo vệ rừng.

Xác nhận của UBND xã

....., ngày.... tháng....năm.....
Người đề nghị nhận khoán
(Ký và ghi rõ họ, tên)

² Trường hợp rừng giao khoán cho cộng đồng, hộ gia đình thì ghi tên cộng đồng hoặc hộ gia đình. Nếu rừng giao khoán cho cá nhân thì để trống.

Mẫu 03

UBND HUYỆN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐƠN VỊ TRÌNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH

**Đề nghị phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán Quản lý bảo vệ rừng trên địa
bàn huyện....**

Kính gửi: UBND huyện

Căn cứ Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /9/2023 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Văn bản phân bổ kinh phí của UBND cấp huyện....

Căn cứ

.....³ kính đề nghị UBND huyệnphê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán Quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn xã....., với các nội dung cơ bản sau:

1. Khối lượng thực hiện: Tổng diện tích rừng tự nhiên đưa vào quản lý bảo vệ rừng trên địa huyện theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025 làha, gồm:

- Diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý là ha;
- Diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn quản lý là ha theo dự án⁴, trong đó:
 - + Cộng đồng thôn làha;
 - + Cộng đồng thôn làha;
 - + Cộng đồng thôn làha;

³ Tên cơ quan trình

⁴ Dự án BCC, KFW10.

+

- Diện tích rừng tự nhiên do hộ gia đình, cá nhân quản lý là ha theo dự án KFW6.

2. Địa điểm: xã, huyện

3. Tổ chức quản lý bảo vệ rừng

- Đối với diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý thì thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho⁵

- Đối với diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn quản lý thì thành lập Tổ bảo vệ rừng của cộng đồng gồm những người đảm bảo điều kiện sức khỏe để tham gia tuần tra bảo vệ rừng (ưu tiên bộ đội xuất ngũ, dân quân tự vệ và những người có tâm huyết tham gia bảo vệ rừng) qua đó góp phần giải quyết công ăn việc làm.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên do hộ gia đình, cá nhân quản lý thì hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích được giao bảo vệ rừng.

4. Kinh phí thực hiện:

4.1. Năm 2023: đồng (thực hiện trong ... tháng), gồm:

- Kinh phí khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí khoán bảo vệ rừng cho⁶ là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

+ Kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng là đồng.

- Kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

+ Kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng là đồng.

4.2. Năm 2024, 2025⁷: Bình quân mỗi năm là đồng (thực hiện 12 tháng), gồm:

⁵ Tổ chức, Cộng đồng dân cư; hộ gia đình; cá nhân (trong đó nếu giao khoán cho tổ chức, cộng đồng dân cư thì tổ chức bảo vệ rừng như thế nào, ghi rõ. Có thể xem xét tổ chức theo hình thức là cộng đồng dân cư thôn thành lập Tổ bảo vệ rừng của cộng đồng).

⁶ Cộng đồng dân cư; hộ gia đình; cá nhân.

⁷ Căn cứ định hướng chuyển diện tích rừng tự nhiên sang thực hiện theo các chương trình, dự án của Trung ương, UBND xã dự toán kinh phí cho phù hợp, trong đó: UBND tỉnh hỗ trợ để đảm bảo mức 600.000 đồng/ha/năm.

- Kinh phí khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí khoán bảo vệ rừng cho⁸ là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

- Kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

(Đính kèm dự toán kinh phí bảo vệ rừng giai đoạn 2023-2025)

5. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn sự nghiệp ngân sách tỉnh.

6. Hồ sơ bảo vệ rừng đính kèm gồm:

Đơn đề nghị nhận khoán bảo vệ rừng của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân; đơn đề nghị nhận bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân; Quyết định giao đất, giao rừng hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng; Thuyết minh thiết kế và dự toán; Biên bản kiểm tra hiện trường rừng tự nhiên đưa vào quản lý bảo vệ rừng; Bản đồ thiết kế rừng tự nhiên đưa vào quản lý bảo vệ rừng)

⁹..... kính đề nghị UBND huyệnxem xét, phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán Quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện...../.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

TÊN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

⁸ Cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

⁹Tên cơ quan trình

Mẫu 04**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ****I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG**

1. Tên công trình: Thiết kế quản lý bảo vệ rừng.

2. Mục tiêu: Bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có; nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của con người vào rừng tự nhiên.

3. Địa điểm: Xã, huyện

4. Chủ quản đầu tư:

5. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước: ...

6. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:

Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt kết quả lồng ghép số liệu kiểm kê rừng năm 2016 với số liệu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2011-2020 và thực hiện kiểm kê rừng bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt, công bố số liệu hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /9/2023 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /9/2023 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Văn bản phân bổ kinh phí của UBND cấp huyện....,

Căn cứ

7. Nội dung thiết kế:

7.1. Khối lượng thực hiện: Tổng diện tích rừng tự nhiên đưa vào quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện (do UBND xã, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình cá nhân quản lý) theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /9/2023 của HĐND tỉnh về việc Quy định nội dung và mức hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên ngoài lưu vực thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025 làha, gồm:

- Diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý là ha;
- Diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn quản lý là ha theo dự án¹⁰, trong đó:

- + Cộng đồng thôn làha;

- + Cộng đồng thôn làha;

- + Cộng đồng thôn làha;

- +

- Diện tích rừng tự nhiên do hộ gia đình, cá nhân quản lý là ha theo dự án KFW6.

(Đính kèm danh sách, diện tích của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân đề nghị bảo vệ rừng)

7.2. Tổ chức quản lý bảo vệ rừng

- Đối với diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý thì thực hiện giao khoán bảo vệ rừng cho¹¹

- Đối với diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn quản lý thì thành lập Tổ bảo vệ rừng của cộng đồng gồm những người đảm bảo điều kiện sức khỏe để tham gia tuần tra bảo vệ rừng (ưu tiên bộ đội xuất ngũ, dân quân tự vệ và những người có tâm huyết tham gia bảo vệ rừng) qua đó góp phần giải quyết công ăn việc làm.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên do hộ gia đình, cá nhân quản lý thì hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích được giao bảo vệ rừng.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2023 thực hiện trong tháng (từ tháng - 12/2023) và năm 2024-2025.

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT

¹⁰ Dự án BCC, KFW10.

¹¹ Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân (trong đó nếu giao khoán cho cộng đồng dân cư thì tổ chức bảo vệ rừng như thế nào, ghi rõ. Có thể xem xét tổ chức theo hình thức là cộng đồng dân cư thôn thành lập Tổ bảo vệ rừng của cộng đồng).

1. Điều tra xác định hiện trạng khu vực khoán bảo vệ rừng:

Trên cơ sở số liệu điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020; số liệu hiện trạng rừng năm 2022 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt, công bố tại Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 và Quyết định số/QĐ-UBND ngày/2023 của UBND huyện phê duyệt số liệu diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2022 trên địa bàn huyện; tiến hành khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng; xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh trong khu vực thiết kế, khoanh lô trạng thái và thu thập số liệu, đánh dấu mốc phân định ranh giới khu vực nhận khoán giữa các cộng đồng ở vị trí tiếp giáp.

Kết quả các số liệu điều tra, khảo sát, thiết kế được tính toán thống kê như sau:

Tổng diện tích thiết kế: ha

- Trạng thái là rừng tự nhiên.
- Theo chức năng 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất, ngoài 3 loại rừng)

(Đính kèm biên bản kiểm tra hiện trường rừng tự nhiên đưa vào quản lý bảo vệ rừng ngày.... của.....)

III. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ RỪNG, GIAO KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

1. Hình thức bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng:
2. Hạn mức khoán bảo vệ rừng:
3. Đối tượng nhận bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng:
4. Quyền lợi, nghĩa vụ của đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng:
 - 4.1. Quyền lợi:
 - 4.2. Nghĩa vụ:
5. Quyền lợi, nghĩa vụ của đối tượng nhận bảo vệ rừng:
 - 5.1. Quyền lợi:
 - 1.2. Nghĩa vụ:
6. Hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng:
 - Đơn đề nghị nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên;
 - Hợp đồng khoán bảo vệ rừng tự nhiên;
 - Biên bản bàn giao rừng ngoài hiện trường.
7. Hồ sơ giao bảo vệ rừng:
 - Đơn đề nghị nhận bảo vệ rừng tự nhiên;
 - Hợp đồng nhận bảo vệ rừng tự nhiên.

IV. DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN

1. Dự toán vốn đầu tư

1.1 Năm 2023: đồng (thực hiện trong ... tháng), gồm:

- Kinh phí khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí khoán bảo vệ rừng cho¹² là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

+ Kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng là đồng.

- Kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

+ Kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng là đồng.

1.2. Năm 2024, 2025¹³: Bình quân mỗi năm là đồng (thực hiện 12 tháng), gồm:

- Kinh phí khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí khoán bảo vệ rừng cho¹⁴ là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

- Kinh phí bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân quản lý: đồng, trong đó:

+ Kinh phí bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân là đồng;

+ Kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu là đồng;

(Đính kèm dự toán kinh phí bảo vệ rừng giai đoạn 2023-2025)

2. Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách tỉnh

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;

- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân thực hiện.

¹² Cộng đồng dân cư; hộ gia đình; cá nhân.

¹³ Căn cứ định hướng chuyển diện tích rừng tự nhiên sang thực hiện theo các chương trình, dự án của Trung ương, UBND xã dự toán kinh phí cho phù hợp, trong đó: UBND tỉnh hỗ trợ để đảm bảo mức 600.000 đồng/ha/năm.

¹⁴ Tổ chức, Cộng đồng dân cư; hộ gia đình; cá nhân.